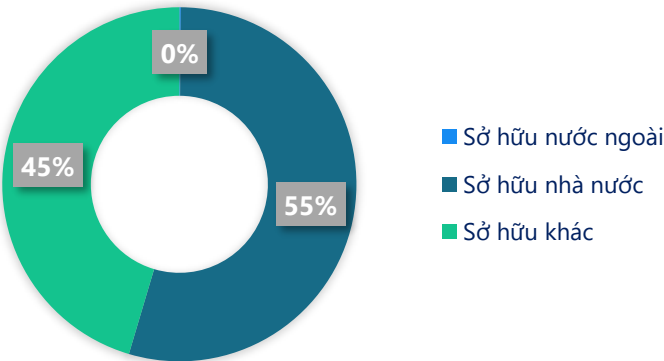


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		1,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		2,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		1,500
SL cổ phiếu LH		399,997,029
KLGD BQ 20 phiên (CP)		272,040
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		680
P/E		-167.0
EPS		-10

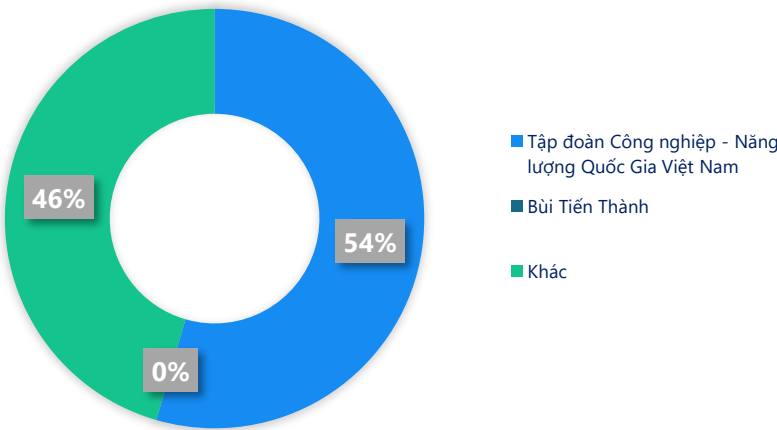
	YTD	1T	3T	6T
PVX	0.0%	0.0%	-10.5%	-5.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



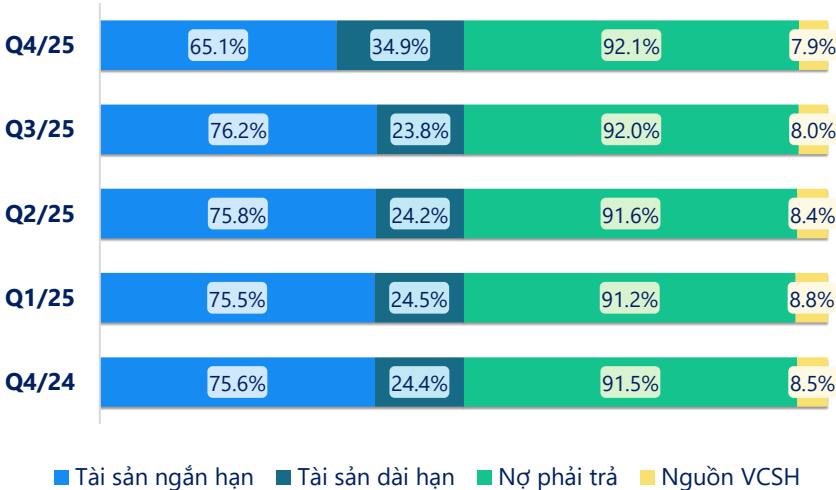
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



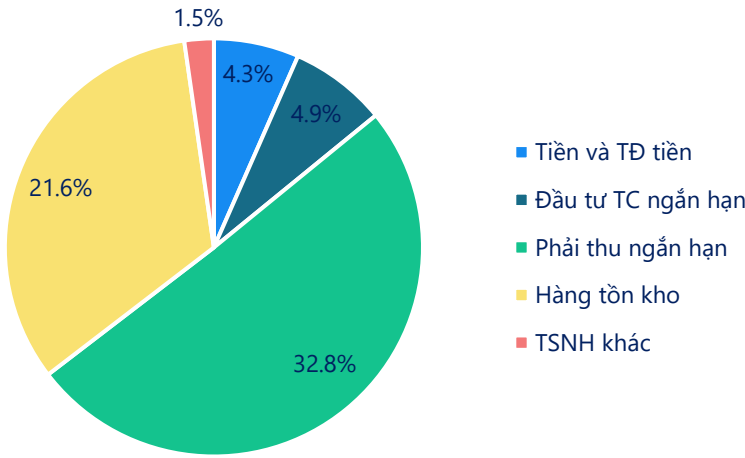
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

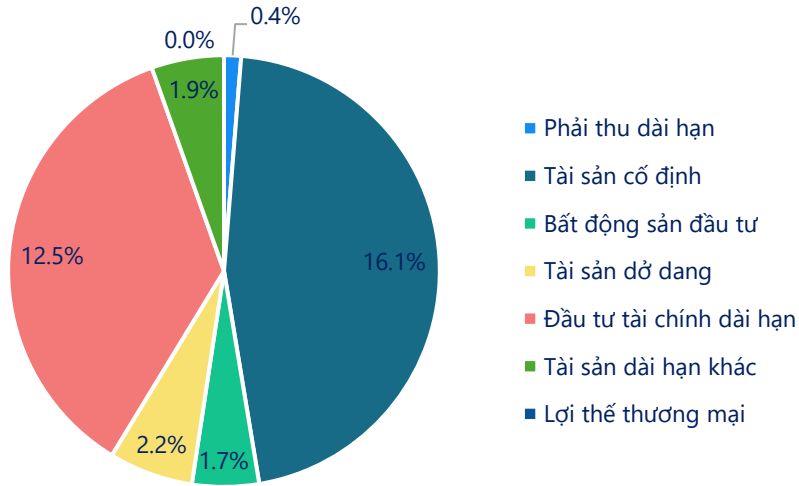
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

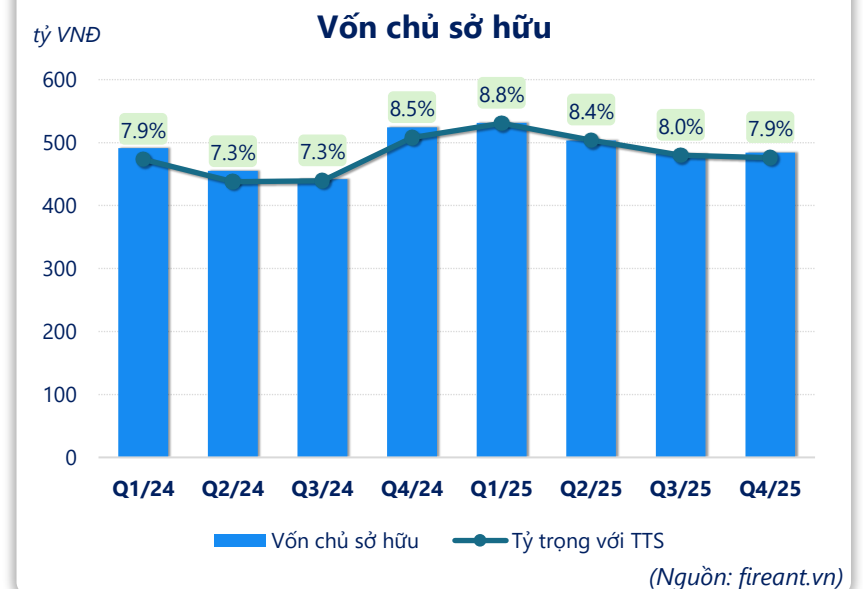
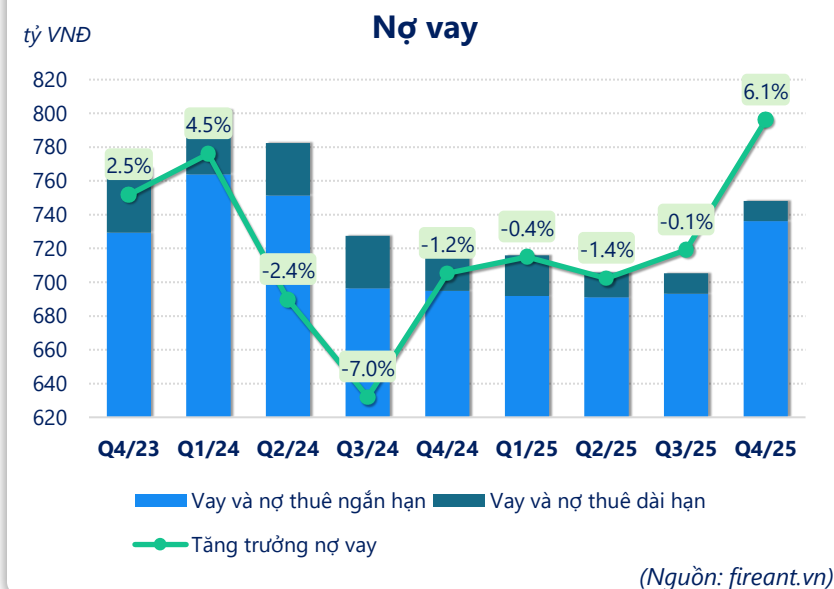
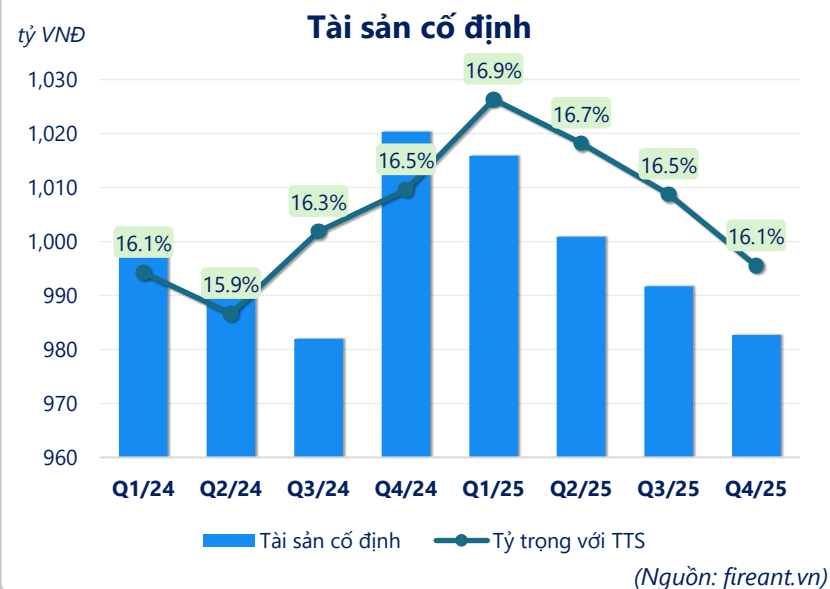
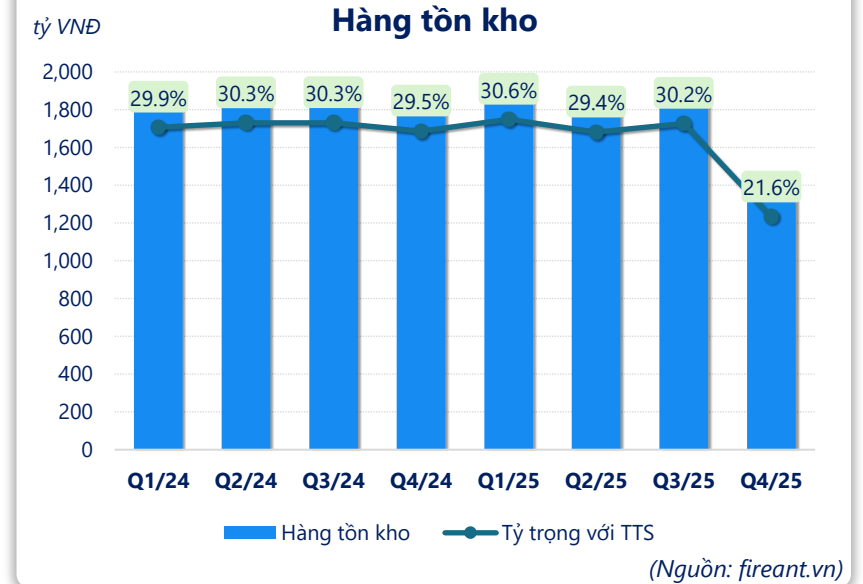
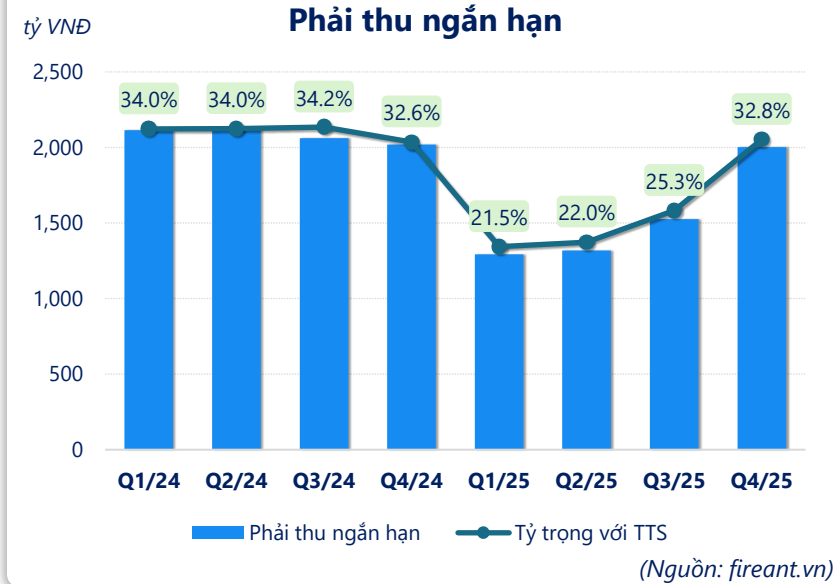
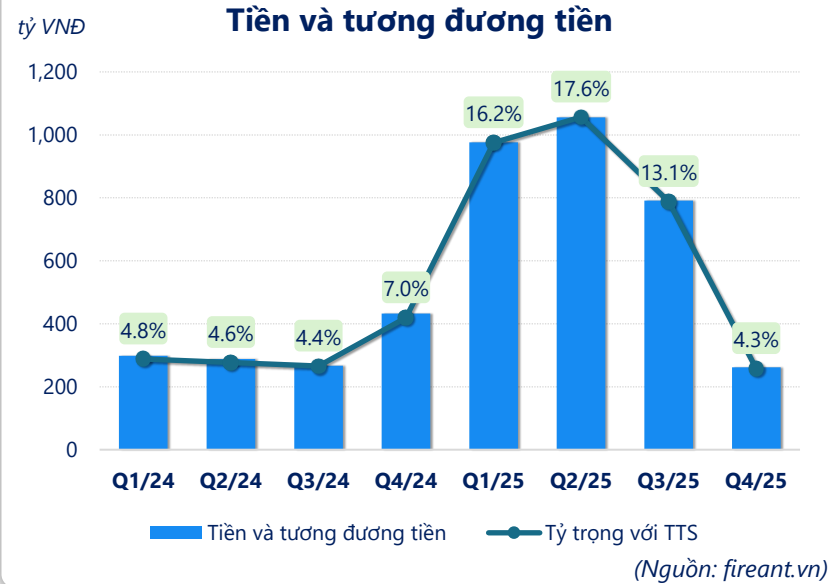
(Nguồn: fireant.vn)

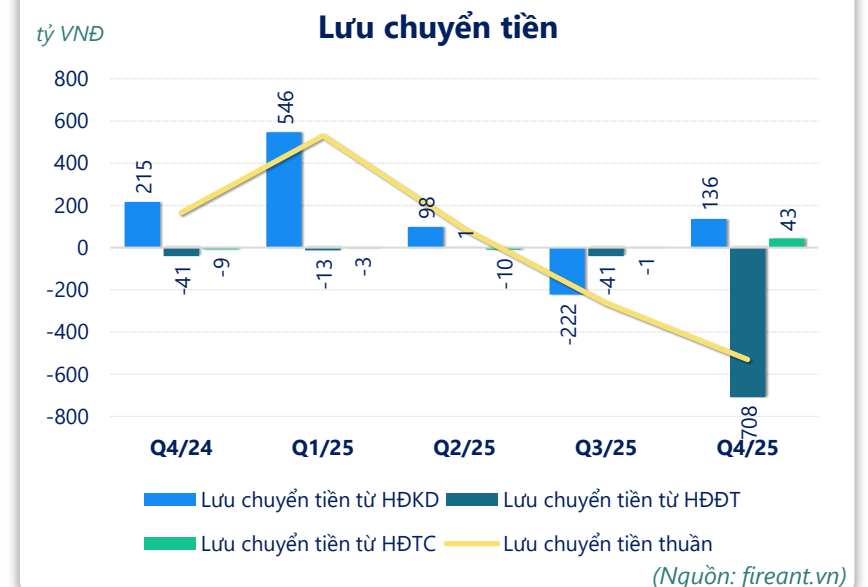
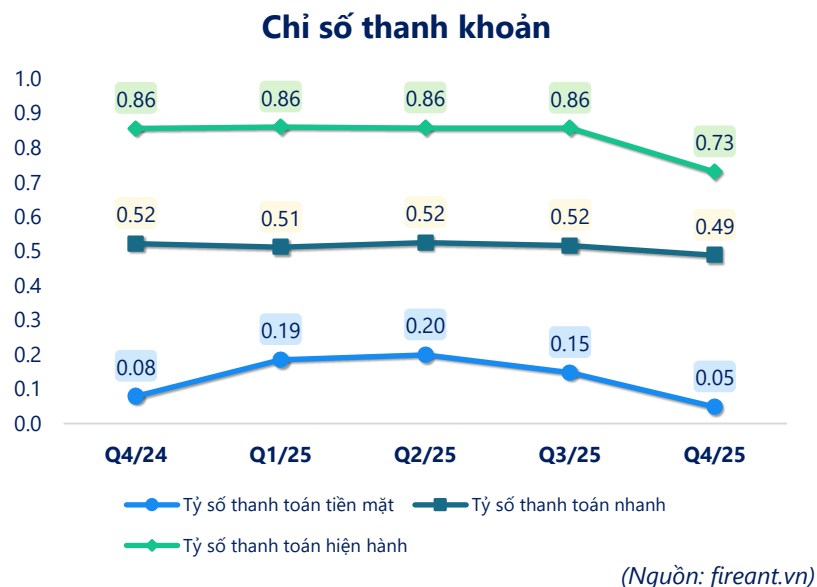
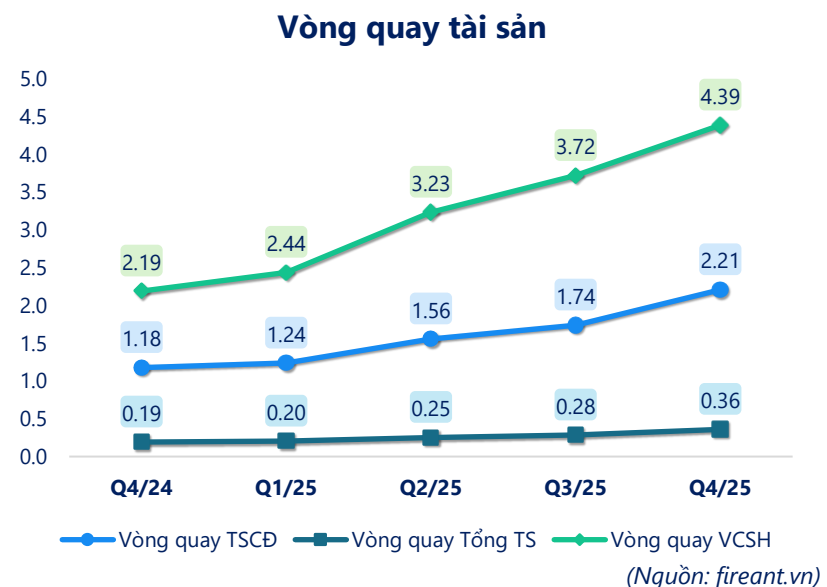
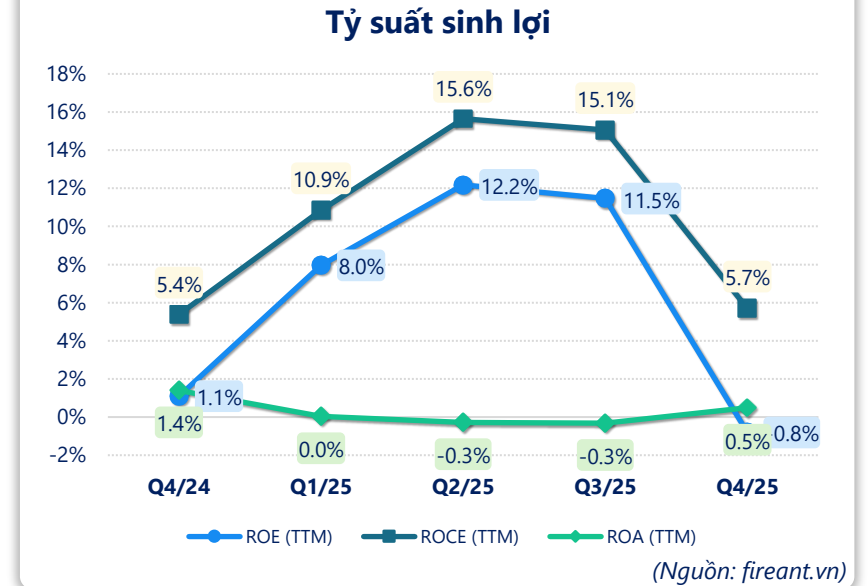
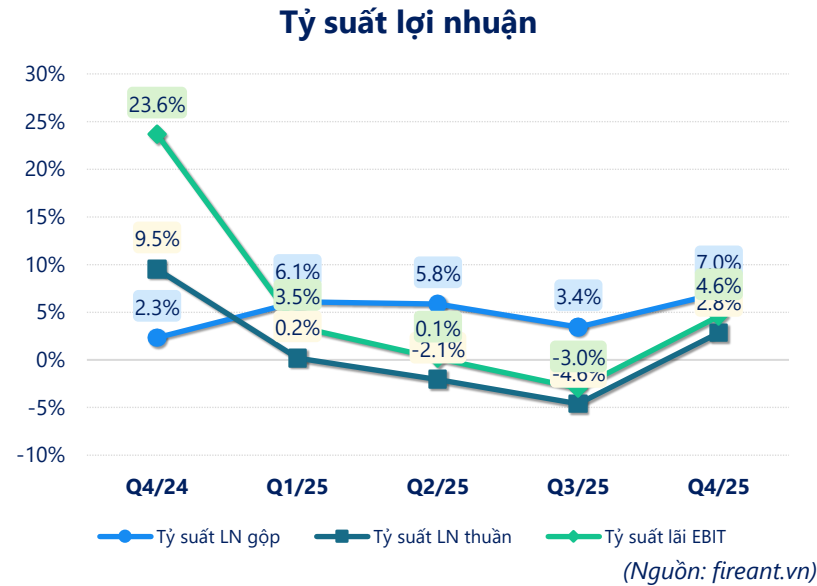
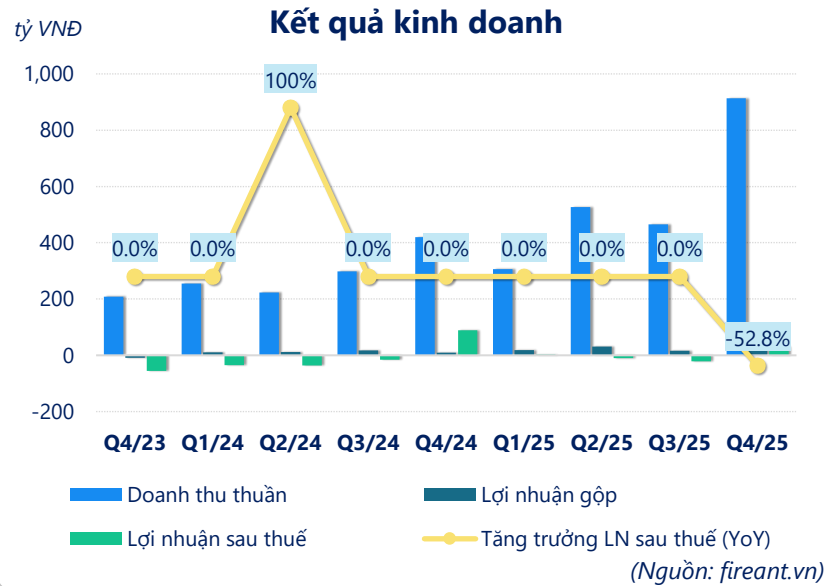
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	6,099	6,127	-0.4%
Tài sản ngắn hạn	3,967	4,612	-14.0%
Tiền và tương đương tiền	262	433	-39.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	298	255	17.2%
Phải thu ngắn hạn	2,003	1,958	2.3%
Hàng tồn kho	1,315	1,818	-27.7%
Tài sản ngắn hạn khác	90.3	148	-39.1%
Tài sản dài hạn	2,132	1,515	40.7%
Phải thu dài hạn	27.3	28.7	-5.1%
Tài sản cố định	983	1,025	-4.1%
Bất động sản đầu tư	107	85.5	24.8%
Tài sản dở dang	135	139	-2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	765	78.9	869%
Tài sản dài hạn khác	116	158	-26.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,615	5,598	0.3%
Nợ ngắn hạn	5,435	5,394	0.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	736	695	5.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,087	3,255	-5.2%
Nợ dài hạn	180	204	-11.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.0	24.0	-50.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	484	529	-8.5%
Vốn chủ sở hữu	484	529	-8.5%
Vốn điều lệ	4,000	4,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	419	306	526	466	913
Giá vốn hàng bán	410	287	496	450	849
Lợi nhuận gộp	9.76	18.6	30.8	16.0	63.8
Doanh thu HĐTC	9.85	26.2	3.68	3.25	10.6
Chi phí TC	-0.12	9.41	12.6	10.0	8.80
Chi phí lãi vay	8.70	8.23	9.01	7.71	7.99
LN trong công ty LKLD	0	-2.84	-0.23	0	0
Chi phí bán hàng	1.38	1.14	1.80	1.33	0.90
Chi phí QLDN	-21.5	30.9	30.7	29.3	38.7
LN thuần từ HĐKD	39.9	0.55	-10.9	-21.4	26.0
Lợi nhuận khác	50.6	1.86	2.62	-0.13	7.96
LN trước thuế	90.5	2.41	-8.23	-21.6	34.0
Lợi nhuận sau thuế	88.5	2.40	-10.1	-21.6	30.7
LNST của CĐ cty mẹ	86.8	2.20	-16.9	-19.2	29.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	215	546	97.7	-222	136
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-40.9	-13.0	1.50	-40.8	-708
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.60	-2.92	-10.1	-0.52	42.9
Tiền đầu kỳ	267	433	976	1,055	792
Lưu chuyển tiền thuần	166	530	89.1	-264	-530
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.51	12.9	-10.0	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	432	976	1,055	792	262

(Nguồn: fireant.vn)